

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2024/DS-ST
Ngày: 23/8/2024
V/v Tranh chấp Hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Anh Dũng.
- Ông Đinh Văn Tùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 319/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị Mộng T, sinh năm 1977 - Chủ hộ kinh doanh H1 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. **Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Võ Văn H, sinh năm 1981 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Mộng T - Chủ hộ kinh doanh Hoàng Q trình bày:

Vào đầu năm 2018 ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1 có mua thức ăn nuôi heo của hộ kinh doanh Hoàng Q do bà Đỗ Thị Mộng T chủ hộ kinh doanh. Tính đến ngày 01/01/2019 ông N, bà T1 còn nợ số tiền 60.000.000 đồng. Tôi nhiều lần yêu cầu trả số tiền trên nhưng ông N, bà T1 không trả.

Theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà T1 trả cho tôi số tiền gốc là 60.000.000 đồng và 31.872.000 đồng tiền lãi. Nay tôi rút lại yêu cầu về lãi, chỉ yêu cầu ông N, bà T1 trả cho tôi số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, yêu cầu trả 01 lần.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1 thống nhất cùng trình bày: Vào khoảng năm 2018 vợ chồng tôi có mua của hộ kinh doanh H2 của bà Thường thức ăn trước hai bên thỏa thuận khi nào bán heo thì vợ chồng tôi trả tiền cho bà T, khi giao thức ăn hai bên tự ghi chép theo dõi mà không có làm giấy tờ gì. Các lần trước vợ chồng tôi trả tiền đầy đủ, chỉ có lần đang tranh chấp do heo bị dịch tả Châu Phi chết nên vợ chồng tôi không có tiền trả cho bà T. Đến ngày 01/01/2019 thì hai bên chốt nợ có làm giấy xác nhận nợ do ông N ký tên. Chữ ký trong Giấy xác nhận nợ là của ông N nhưng vợ chồng tôi chỉ thiếu nợ có 12 triệu đồng, khi ký giấy xác nhận nợ ông N không có đọc lại nên chúng tôi chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 12.000.000 đồng. Chúng tôi không đồng ý trả lãi.

*. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày: tôi là chồng chị T, tôi thống nhất với ý kiến của chị T, đồng thời xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà T xin rút lại yêu cầu về lãi, chỉ yêu cầu ông N, bà T1 trả số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng chỉ nợ nguyên đơn số tiền 12.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Mộng T2 khởi kiện ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu trả tiền mua bán còn nợ theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà T2 và ông N, bà T1 đều thừa nhận vào năm 2018

ông N, bà T1 có mua thức ăn nuôi heo của hộ kinh doanh Hoàng Q do bà T2 làm chủ hộ kinh doanh, hình thức mua bán là bà T2 giao thức ăn trước, ông N, bà T1 thanh toán tiền khi bán heo. Khi giao thức ăn hai bên tự lập sổ theo dõi mà không có ký tên xác nhận. Như vậy có căn cứ xác định giữa bà T2 và ông N, bà T1 có xác lập quan hệ mua bán với nhau.

Theo bà T2 trình bày đến ngày 01/01/2019 bà T2 chốt sổ xác định ông N, bà T1 còn nợ số tiền 60.000.000 đồng có chữ ký xác nhận của ông N là chồng bà T1 nên ông N, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà T2 số tiền 60.000.000 đồng.

Ông N, bà T1 cũng thống nhất có mua thức ăn chăn nuôi heo theo hình thức mua bán như bà T2 trình bày. Tuy nhiên ông N, bà T1 cho rằng chỉ còn nợ bà T2 số tiền 12.000.000 đồng. Ông N, bà T1 thừa nhận chữ ký trong giấy xác nhận nợ do nguyên đơn cung cấp là chữ ký của ông N nhưng khi ký ông N không xem nội dung trong giấy xác nhận nợ.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T2 là có căn cứ, bởi lẽ:

Ông N, bà T1 thừa nhận chữ ký trong giấy xác nhận nợ do bà T2 cung cấp là chữ ký của ông N nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N, bà T1 cho rằng ông, bà chỉ nợ bà T2 số tiền 12.000.000 đồng nhưng khi ký Giấy xác nhận nợ không xem lại nội dung nhưng ông bà không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này nên không có cơ sở xem xét.

[4] Về trách nhiệm liên đới: Ông N, bà T1 trình bày việc mua thức ăn nuôi heo là nhằm phục vụ kinh tế chung của gia đình do đó bà T2 yêu cầu ông N, bà T1 liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T2 là phù hợp với quy định tại Điều 288, Điều 430, Điều 431 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Bà T2 rút lại yêu cầu tính lãi nên Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 288, Điều 357, Điều 430, Điều 431, Điều 433, Điều 434, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Mộng T về lỗi.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Mộng T.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả bà Đỗ Thị Mộng T số tiền 60.000.000đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bà Đỗ Thị Mộng T 2.296.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002943 ngày 17/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4/ Về quyền kháng cáo: Ông N, bà T1, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang